TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-PT
Ngày: 26- 04 -2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dụ

Các thẩm phán: Ông Lương Văn Can

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Hoài Thương-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa***: Ông Bùi Đức Hạnh- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 04 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2018/TLPT - DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng góp vốn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXPT-DS ngày08 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn**:**

Ông Phan Đăng T, sinh năm 1947; có mặt

Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1958; có mặt

Cùng địa chỉ: Số 33, đường G, phường K, quận B, thành phố H.

2. Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Phương M, sinh năm 1948; có mặt

Ông Trần Vinh S, sinh năm 1947; có mặt

Cùng địa chỉ: Số 5, ngách 76, ngõ 124, đường C, phường L, quận T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, ông S: Ông Nguyễn Dũng S, sinh năm 1949; có mặt.

Địa chỉ: Căn hộ 311, nhà K2, tổ 19 tập thể Q, phường N, quận C, thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Hậu Thìn - Văn phòng luật sư THT thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt

Địa chỉ: Căn hộ E8, tòa nhà 96 B, số 96 Đ, phường P, quận T, thành phố H.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

- **Anh Đinh Tuấn A**; vắng mặt

Địa chỉ: Xóm Đ, xã S, huyện L, tỉnh Hòa Bình

- **ÔngNguyễn Văn T**; vắng mặt

- **Bà Hoàng Thị M**; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Xóm G, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- **Ông Hoàng Văn D**; vắng mặt

Địa chỉ: Xóm Đ, xã N, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- **Anh Nguyễn Văn G**; vắng mặt

- **Chị Nguyễn Thị Bích T**; vắng mặt

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- **Anh Trần Vinh H**; vắng mặt

- **Chị Trần Thị Hải Y**; vắng mặt

Cùng địa chỉ: 17 K, Phường N, quận B, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H, chị Y: Ông Nguyễn Dũng S, sinh năm 1949; có mặt.

Địa chỉ: căn hộ 311, nhà K2, tổ 19 Tập thể Q, phường N, quận C, thành phố H.

4. Người làm chứng

- **Anh Đỗ Năng H**; có mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện C, thành phố H;

- **Ông Trần Văn X**; có mặt

Địa chỉ: Ngõ 71, đường H, quận T,thành phố H.

- **Ông Nguyễn Đăng Đ**; có mặt.

Địa chỉ: Xóm G, xã C, huyện L, tỉnh H;

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01-11-2012, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ôngPhan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N trình bày:

Ngày 5-7-2000 vợ chồng ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N và vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S ký biên bản góp vốn mua 03 thửa đất để làm trang trại, tổng diện tích 12.454m^2 tại xóm G, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình.Thửa đất thứ nhất: Diện tích 9.810m^2 giấy chứng nhận cấp ngày 20-6-2000 mang tên hộ bà Nguyễn Thị Phương M; thửa đất thứ hai: Diện tích 834m^2, mua của ông D; thửa đất thứ ba: Diện tích 1800m^2, mua của gia đình ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị M. Hai bên thỏa thuận: Cùng nhau góp vốn (mỗi bên 50%) và cùng chịu trách nhiệm đóng góp mọi chi phí quản lý sử dụng và hưởng mọi quyền lợi trên ba thửa đất đã mua, lợi nhuận và rủi ro hai bên đều phải chịu. Khi cần thiết hai bên đều có quyền chuyển giao quyền sở hữu trên phần đất của mình và có quyền thừa kế cho người thân cận theo tỷ lệ góp vốn, trước khi quyết định phải có sự bàn bạc giữa các bên.

Trong các ngày 01-12-2001 và 16-12-2001, ông Phan Đăng T đã giao cho ông Trần Vinh S tổng số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu) đồng; trong đó: 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng mua ½ trang trại , 10.000.000 (mười triệu) đồng là tiền đầu tư cải tạo trang trại. Năm 2002 ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N đầu tư thêm khoảng 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu) đồng để đào mở rộng ao thả cá, xây dựng cổng sắt, tường phía trước, trồng cây ăn quả và thuê người trông coi trang trại. Cuối năm 2003 hai bên chưa thống nhất được việc thuê người quản lý trang trại nên bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S tạm dừng việc góp vốn. Các bên thỏa thuận mỗi bên ½ trang trại, diện tích đất của bên nào bên đó tự quản lý.

Tháng 11-2010,ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N phát hiện bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S chuyển nhượng toàn bộ trang trại cho người khác với giá 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu) đồng mà không thông báo hay bàn bạc với ông, bà.

Nguyên đơn yêu cầu: Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S thực thiện đúng thỏa thuận tại hợp đồng góp vốn, thực hiện các thủ tục để chuyển giao cho ông, bà một nửa "trang trại" (quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất). Kèm theo đơn khởi kiện, gồm: Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại chăn nuôi gia súc ngày 05-7-2000 có chữ ký của vợ chồng ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N và vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S; sổ theo dõi đầu tư có nội dung trong tháng 12 năm 2001 ông Phan

Đăng T giao tiền cho ông Trần Vinh S (chồng bà Nguyễn Thị Phương M) hai lần tổng cộng 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S và người đại diện theo ủy quyền của bà M, ông S là ông Nguyễn Dũng S trình bày

Phía bị đơn xác nhận có ký biên bản góp vốn nhưng chỉ có bà Nguyễn Thị Phương M và ông Phan Đăng T ký biên bản; thời gian góp vốn khoảng tháng 7, 8 năm 2003, không phải ngày 05-7-2000; ông Phan Đăng T ký biên bản góp vốn đầu tư trang trại trên một thửa đất có diện tích 9.810m^2 tại xóm G, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình (diện tích 9.810m^2 được cấp giấy chứng nhận ngày 20-6-2000 mang tên hộ bà Nguyễn Thị Phương M), không phải góp vốn mua ba thửa đất có tổng diện tích 12.454m^2. Bà Nguyễn Thị Phương M nhận của ông Phan Đăng T 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng và nhận một lần; ông Trần Vinh S (chồng bà Nguyễn Thị Phương M) không nhận tiền của ông Phan Đăng T. Khi bà Nguyễn Thị Phương M nhận tiền có viết một giấy biên nhận và giao giấy này cho ông Phan Đăng T giữ.

Thời điểm bà Nguyễn Thị Phương M và ông Phan Đăng T ký biên bản góp vốn, thì trước đó vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M ông Trần Vinh S trực tiếp nhận chuyển nhượng 03 thửa đất, tổng diện tích 12.454m^2, trực tiếp trả tiền cho 03 người chuyển nhượng.

Sau khi bà Nguyễn Thị Phương M được cấp giấy chứng nhận ngày 20-6-2000 đối với diện tích đất 9.810m^2 do bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S nhận chuyển nhượng của ông Hà Viết B tháng 4 năm 2000. Ngày 5-7-2000, bà Nguyễn Thị Phương M và bà Trương Thị T ký biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc (gọi tắt là biên bản góp vốn). Nội dung: Hai bên góp vốn theo tỷ lệ 50/50. Thửa đất nhận chuyển nhượng của ông Hà Viết B cộng chi phí khác khoảng 50.000.000đ (năm mươi triệu) đồng, bà Nguyễn Thị Phương M góp vốn bằng quyền sử dụng đất, bà Trương Thị T góp 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng. Tháng 10 năm 2000, bà Nguyễn Thị Phương M nhận chuyển nhượng thêm hai thửa đất liền kề với thửa đất được cấp giấy chứng nhận (1.800m^2 đất của gia đình ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị M, giá 7.000.000 (bảy triệu) đồng; 834m^2 đất của gia đình ông Hoàng Văn D, giá 2.000.000 (hai triệu) đồng. Hai thửa đất mua sau bà Nguyễn Thị Phương M và bà Trương Thị T cùng góp vốn, chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên bà Nguyễn Thị Phương M.

Về chi phí đầu tư trang trại: Bà Nguyễn Thị Phương M và bà Trương Thị T đã đầu tư tu bổ nhà cửa, làm thêm chuồng trại, lấy nước tưới tiêu, trồng cây, chăn nuôi gia súc, làm hệ thống tưới nước phục vụ trồng trọt, mua sắm trang thiết bị trong nhà, làm đường điện, nhà tắm, nhà vệ sinh, đào ao thả cá, thuê người quản lý trông coi trang trại.

Đầu năm 2003 bà Trương Thị T xin rút vốn. Thời điểm đó số tiền góp vốn ban đầu nhận chuyển nhượng 03 thửa đất cộng các khoản đầu tư vào trang trại hết 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, mỗi bên chịu một nửa, bà Nguyễn Thị Phương M đã thanh toán cho bà Trương Thị T số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng.

Sau khi bà Trương Thị T rút vốn, khoảng tháng 7, 8 năm 2003 ông Phan Đăng T (bạn bà Nguyễn Thị Phương M) tham gia cùng góp vốn đầu tư. Bà Nguyễn Thị Phương M đưa cho ông Phan Đăng T mượn mẫu biên bản góp vốn của bà đã ký với bà Trương Thị T để ông Phan Đăng T đánh máy sửa lại họ tên, ngày tháng năm cho phù hợp với ngày tháng năm ông Phan Đăng T góp vốn đầu tư cùng gia đình bà. Vài ngày sau ông Phan Đăng T đưa cho bà Nguyễn Thị Phương M hai tờ biên bản đã đánh máy sẵn để bà Nguyễn Thị Phương M ký. Vì tin ông Phan Đăng T bà Nguyễn Thị Phương M không đọc lại mà ký ngay; ông Phan Đăng T giữ 01 bản, bà Nguyễn Thị Phương M giữ 01 bản (biên bản này chỉ có chữ ký của bà Nguyễn Thị Phương M và ông Phan Đăng T . Sau đó bà Nguyễn Thị Phương M nhận của ông Phan Đăng T số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng. Khi nhận tiền bà Nguyễn Thị Phương M viết giấy biên nhận (01 bản) và giao giấy này cho ông Phan Đăng T giữ.

Thời điểm ông Phan Đăng T bắt đầu chung vốn với gia đình bà Nguyễn Thị Phương M, người đang trông coi trang trại và làm vườn xin nghỉ, ông Phan Đăng T cho vợ chồng anh Đỗ Năng H là cháu ông Phan Đăng T đến làm thay, được 2-3 tháng thì vợ chồng anh Đỗ Năng H bỏ về quê. Vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S cùng ông Phan Đăng T về quê anh Đỗ Năng H tìm vợ chồng anh Đỗ Năng H nhưng không tìm được. Từ tháng 11-2003, ông Phan Đăng T bỏ cuộc không làm nữa. Bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu gặp ông Phan Đăng T để thanh toán số vốn đã góp nhưng ông Phan Đăng T không hợp tác. Do điều kiện sức khỏe của bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S không thường xuyên lên trông coi trang trại được nên trang trại bị phá, bị lấn đất và bị mất trộm một số tài sản.

Tháng 5 năm 2010, Nguyễn Thị Phương M ông, Trần Vinh S chuyển nhượng toàn bộ trang trại cho anh Đinh Tuấn A (xóm Đ, xã S, huyện L, Hòa Bình).

Theo bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S: Ông Phan Đăng T chỉ góp 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng cùng gia đình bà Nguyễn Thị Phương M ông Trần Vinh S để phát triển sản xuất trên trang trại chứ không phải góp tiền mua 03 thửa đất nên không có quyền sở hữu một nửa trang trại (gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất). Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N. Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Phương M xuất trình chứng cứ: Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại chăn nuôi gia súc đề ngày 05-7-2000 có chữ ký của bà Nguyễn Thị Phương M và ông Phan Đăng T.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

- Anh Đinh Tuấn A trình bày: Tháng 5 năm 2010, anh nhận chuyển nhượng trang trại của bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S tại xóm G, xã C, huyện L với giá 2.400.000.000 (hai tỷ, bốn trăm triệu) đồng, gồm: Diện tích 9.820m^2 đất có giấy chứng nhận; diện tích đất bà Nguyễn Thị Phương M mua của gia đình ông Hoàng Văn D và gia đình ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị M làm giấy viết tay chưa có giấy chứng nhận. Gia đình anh đã trả đủ tiền cho bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S; đã nhận đất và toàn bộ giấy tờ gốc làm thủ tục công chứng,chứng thực. Việc chuyển nhượng giữa anh với bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S đã hoàn thành. Khi mua trang trại anh không biết việc góp vốn giữa ông Phan Đăng T và bà Nguyễn Thị Phương M. Việc tranh chấp trang trại giữa ông Phan Đăng T và bà Nguyễn Thị Phương M anh không có ý kiến

- Ông Nguyễn Văn T , bà Hoàng Thị M trình bày: Ngày 04-10-2000, gia đình ông làm giấy tay chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S diện tích 1.500 m^2/trong tổng diện tích 5.422m^2(gồm đất ở, đất vườn) đã được cấp giấy chứng nhận năm 1990, chưa làm thủ thủ tục tách bìa đỏ cho bà Nguyễn Thị Phương M .

- Ông Hoàng Văn D trình bày: Tháng 10 năm 2000, ông có làm giấy tay chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S diện tích 834m^2 đất đấu thầu. Việc chuyển nhượng đã xong ông không có ý kiến.

- Anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị Bích T trình bày: Năm 2015 vợ chồng anh chị ở nhờ, chăn nuôi tại trang trại của anh Đinh Tuấn A. Trong thời gian ở nhờ anh chị không xây dựng cải tạo sửa chữa.

- Anh Trần Vinh H, chị Trần Thị Hải Y và ông Nguyễn Dũng S (đại diện theo ủy quyền của anh Trần Vinh H , chị Trần Thị Hải Y) trình bày: Trang trại (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) tại xã C huyện Lương Sơn, Hòa Bình, giấy chứng nhận mang tên hộ bà Nguyễn Thị Phương M là tài sản của ông Trần Vinh S, bà Nguyễn Thị Phương M là bố mẹ anh, chị; anh, chị không có ý kiến.

Bản án số: 02/2018/DS-ST, ngày18 tháng 10 năm 2018 Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 131,133,146 Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 1 Điều 3,Điều 32, 33, 34, 37 Nghị định 17/1999/ NĐ-CP ngày 29-3-1999 về thủ tục chuyển đổi, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Căn cứ khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc ngày 05-7-2000 ký giữa bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S và ông Phan Đăng T bà Nguyễn Thị Bích N là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương M và ông Trần Vinh S phải trả lại cho ông Phan Đăng T và bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 70.000.000 đồng tiền góp vốn và 779.200.000 đồng thiệt hại do hợp đồng vô hiệu. Tổng cộng là 849.200.000 (Tám trăm bốn chín triệu hai trăm ngàn) đồng.

Bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm trả, chi phí giám định, luật thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 22-10-2018, bị đơn bà Nguyễn Thị Phương M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 16-12-2018 bà Nguyễn Thị Phương M cóvăn bản bổ sung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Nguyễn Thị Phương M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn kháng cáo, Luật sư Trần Hậu Thìn trình bày quan điểm: Bà Nguyễn Thị Phương M nhận chuyển nhượng ba thửa đất, diện tích 12.454m^2 và trả tiền cho người bán. Sau 17 tháng kể từ ngày bà Nguyễn Thị Phương M nhận chuyển nhượng 03 thửa đất, tháng 12 năm

2001 ông Phan Đăng T góp vốn cho ông Trần Vinh S (chồng bà Nguyễn Thị Phương M) số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng. Số tiền này chỉ để đầu tư phục vụ sản xuất tại trang trại, không thể có giá trị bằng ½ trang trại. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định: Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc ngày 05-7-2000 là vô hiệu theo Điều 139 Bộ luật dân sự năm 1995 là đúng. Nhưng lý do vô hiệu (do không tuân thủ trình tự thủ tục góp vốn và điều kiện góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất) là không đúng.

Về giải quyết hậu quả pháp lý của biên bản góp vốn vô hiệu: Toàn bộ trang trại gồm 03 thửa đấtvà tài sản trên đất theo tình trạng ban đầu là của vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S, nên vẫn thuộc quyền sở hữu, định đoạt của bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S. Còn ông Phan Đăng T, tình trạng ban đầu góp tiền mặt 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu) đồng. Khi ông Phan Đăng T giao tiền cho ông Trần Vinh S hai bên không thỏa thuận về tỷ lệ lợi nhuận trên số tiền giao hay lãi suất của số tiền này ông Phan Đăng T sẽ được hưởng. Do đó bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S sẽ hoàn lại 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu) đồng cho ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N. Việc ông Phan Đăng T được nhận lại số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu) đồng là đã nhận đủ số tiền mình bỏ ra, không bị thiệt hại. Việc trang trại của bà Nguyễn Thị Phương M được định giá cao hơn trước đây không thể kết luận là ông Phan Đăng T bị thiệt hại và càng không thể kết luận bà Nguyễn Thị Phương M cũng bị thiệt hại. Bản án sơ thẩm kết luận số tiền 1.558.400.000 (Một tỷ năm trăm năm mươi tám triệu bốn trăm ngàn) đồng là thiệt hại do hợp đồng vô hiệu là hoàn toàn không đúng, không có cơ sở, trái pháp luật.

Ông Phan Đăng T trực tiếp soạn thảo biên bản góp vốn không bảo đảm về hình thức, sai về nội dung và thời gian lập biên bản; đơn phương chấm dứt hoạt động trang trại từ năm 2003. Do đó, lỗi hoàn toàn thuộc về ông Phan Đăng T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định lỗi mỗi bên 50%, buộc bà Nguyễn Thị Phương M và ông Trần Vinh S phải trả lại cho ông Phan Đăng T và bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 779.200.000 (bảy trăm bảy mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng thiệt hại do hợp đồng vô hiệu là hoàn toàn không đúng.

Đề nghị: Căn cứ các điều 131,133,141, 146 Bộ luật dân sự 1995. Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Tuyên xử Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc ngày 05-7-2000 ký giữa bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S và ông Phan Đăng T bà Nguyễn Thị Bích N là vô hiệu. Bà Nguyễn Thị Phương M và ông Trần Vinh S trả lại cho

ông Phan Đăng T và bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng tiền góp vốn. Bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S không phải trả lại ông Phan Đăng T và bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 779.200.000 (bảy trăm bảy mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng thiệt hại do hợp đồng vô hiệu.

Ông Nguyễn Dũng S đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Nguyễn Thị Phương M , ông Trần Vinh S) nhất trí với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến.

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và thư ký Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt BLTTDS) tuân thủ đúng quy định về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử quy định từ tại Điều 285 đến 292 BLTTDS. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Biên bản góp vốn ngày 05-7-2000được ký giữa bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S và ông Phan Đăng T bà Nguyễn Thị Bích N là có thật. Tuy nhiên, hai bên ký biên bản nhưng không tuân thủ Nghị định số 17-1999- NĐ-CP ngày 29-3-1999 về thủ tục chuyển đổi, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Biên bản góp vốn ngày 05-7-2000được ký giữa bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S và ông Phan Đăng T bà Nguyễn Thị Bích N vô hiệu là đúng.

Về xác định lỗi: Ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N hợp tác đầu tư trang trại với bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S từ tháng 12 năm 2001 đến cuối năm 2003 thì tự ý bỏ cuộc nên ông Phan Đăng T bà Nguyễn Thị Bích N là người có lỗi nhiều hơn. Từ năm 2004 đến tháng 5 năm 2010 (ngày bà Nguyễn Thị Phương M ông Trần Vinh S chuyển nhượng trang trại) chỉ có một mình gia đình bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S quản lý trang trại, thuê người bảo vệ trông coi trang trại, đóng thuế đất, đóng góp nghĩa vụ với chính quyền địa phương, nên bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S có lỗi ít hơn. Trường hợp này cần xác định lỗi của nguyên đơn là 60%, lỗi của bị đơn là 40% mới phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn và bị đơn có lỗi như nhau, mỗi bên phải chịu 50% là không phù hợp. Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Phương M, sửa bản án sơ thẩm. Buộc bà

Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S phải trả cho ông Phan Đăng T bà Nguyễn Thị Bích N số tiền góp vốn là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng và bồi thường thiệt hại cho ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N 40% thiệt hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu được chia½ trang trại gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo "Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc ngày 05-7-2000". Tài sản tranh chấp (trang trại) có địa chỉ tại xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Đây là Tranh chấp hợp đồng dân sự (hợp đồng góp vốn) quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Căn cứ điểm g khoản 1 điều 40 của BLTTDS Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quanđược triệu tập hợp lệ hai lần và đều có đơn xin xét xử vắng mặt.Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

[2] Về nội dung

[2.1] Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc ngày 05-7-2000 do nguyên đơn (ông Phan Đăng T) và bị đơn (bà Nguyễn Thị Phương M) cung cấp cho Tòa án đều là bản gốc. Giống nhau: Nội dung biên bản là cùng chung vốn mua ba thửa đất tổng diện tích 12.454m^2, mỗi bên góp vốn 50%; ngày tháng năm biên bản: Ngày 05-7-2000, tiêu đề biên bản: Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc. Điểm khác nhau ở chỗ: Biên bản góp vốn do ông Phan Đăng T cung cấp khi khởi kiện có chữ ký của vợ chồng ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N và vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S; còn biên bản góp vốn do bà Nguyễn Thị Phương M xuất trình chỉ có chữ ký của bà Nguyễn Thị Phương M và ông Phan Đăng T, không có chữ ký của ông Trần Vinh S (chồng bà Nguyễn Thị Phương M) và bà Nguyễn Thị Bích N (vợ ông Phan Đăng T).

Theo ông Phan Đăng T, thời điểm ký Biên bản góp vốn là tháng 12 năm 2001, nhưng biên bản góp vốn đề ngày 05-7-2000 là do: Bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S đồng ý chấp nhận cho ông thay thế xuất đầu tư của bà Trương Thị T, nên khi lập biên bản góp vốn vẫn giữ nguyên ngày 05-7-2000 như biên bản góp vốn bà Nguyễn Thị Phương M đã ký với bà Trương Thị T.

Biên bản góp vốn lập hai bản có giá trị như nhau, ông giữ một bản, bà Nguyễn Thị Phương M giữ một bản. Biên bản góp vốn do ông giữ có ông và bà Nguyễn Thị Phương M ký, sau đó ông yêu cầu vợ ông (bà Nguyễn Thị Bích N) và ông Trần Vinh S (chồng bà Nguyễn Thị Phương M) ký vào biên bản. Theo bà Nguyễn Thị Phương M, cuối năm 2003 bà phát hiện biên bản góp vốn đã ký giữa bà và ông Phan Đăng T có một số nội dung không đúng. Ông Phan Đăng T đã lừa dối vợ chồng bà ký biên bản, biên bản do ông Phan Đăng T lập là giả mạo sai sự thật nên giao dịch dân sự giữa ông Phan Đăng T với bà phải bị vô hiệu.

Như vậy, đủ cơ sở xác định ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N và bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S ký biên bản góp vốn vào thời điểm tháng 12 năm 2001, hai bên ký biên bản góp vốn hoàn toàn tự nguyện. Việc bà Nguyễn Thị Phương M cho rằng hai bên ký biên bản góp vốn vào tháng 7, 8 năm 2003 là không có cơ sở. Trường hợp bà Nguyễn Thị Phương M cho rằng ông Phan Đăng T đã lừa dối vợ chồng bà ký biên bản, thì bị đơn có quyền khởi kiện trong thời hạn một năm kể từ ngày biết quyền lợi của mình bị xâm hại theo Điều 141, Điều 142, Điều 145 Bộ luật dân sự năm 1995. Nhưng từ năm 2003-2004 bà Nguyễn Thị Phương M , ông Trần Vinh S không thực hiện quyền khởi kiện của mình yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu theo luật định.

[2.2]Trước khi ký biên bản góp vốn với vợ chồng ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N; từ tháng 4 đến tháng 10 năm 2000 vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S đứng ra nhận chuyển nhượng 03 thửa đất, diện tích 12.454m^2 để làm trang trại.

Từ tháng 7 năm 2000 đến tháng 11 năm 2001, bà Nguyễn Thị Phương M và bà Trương Thị T đã thực hiện việc sản xuất chăn nuôi theo mô hình trang trại (cùng chung vốn mua 03 thửa đất, diện tích 12.454m^2 và chi phí đầu tư hoạt động sản xuất trên đất) theo thỏa thuận đã ký giữa bà Nguyễn Thị Phương M và bà Trương Thị T tại biên bản góp vốn ngày 05-7-2000, mỗi bên góp vốn 50% (bà Nguyễn Thị Phương M góp vốn bằng quyền sử dụng đất, bà Trương Thị T góp vốn bằng tiền mặt). Khi bà Trương Thị T rút vốn, bà Nguyễn Thị Phương M và bà Trương Thị T đã tự định giá 03 thửa đất diện tích 12.454m^2, cộng chi phí đã đầu tư vào trang trại là 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, mỗi người chịu một nửa 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng. Đây là căn cứ để bà Nguyễn Thị Phương M thanh toán cho bà Trương Thị T số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) khi bà Trương Thị T rút vốn. Bà Nguyễn Thị Phương M trình bày thời điểm bà Trương Thị T xin rút vốn là nửa đầu năm 2003. Bà Trương Thị T

có văn bản xác nhận là không nhớ chính xác thời gian xin rút vốn, chỉ nhớ khoảng 2 đến 3 năm sau kể từ ngày góp vốn bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S hoàn lại vốn cho bà.

Ông Phan Đăng T đã góp 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng cho ông Trần Vinh S (chồng bà Nguyễn Thị Phương M) tháng 12 năm 2001; trong đó 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng là tiền mua ½ trang trại; 10.000.000 (mười triệu) đồng là tiền đầu tư cải tạo trang trại để bà Nguyễn Thị Phương M ông Trần Vinh S hoàn lại vốn cho bà Trương Thị T. Đồng thời ông Trần Vinh S và ông Phan Đăng T ký Hợp đồng với anh Đỗ Năng H ngày 16-12-2001 thuê anh Đỗ Năng H trông coi trang trại. Kết luận giám định số 227/KL-PC54 ngày 12-12-2013 của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hòa Bình kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Vinh S trong biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc ngày 05-7-2000 (ký hiệu A1) và Sổ theo dõi đầu tư vào trang trại huyện L, tỉnh Hòa Bình (Ký hiệu A2) với chữ ký, chữ viết của ông Trần Vinh S trong các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M4) là do cùng một người ký và viết ra. Tại biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Phương M ngày 11-6-2013, bà Nguyễn Thị Phương M trình bày "nhận của ông Phan Đăng T số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng và chuyển trả cho bà Trương Thị T 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng; ông Phan Đăng T góp 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng với ý định là mua ½ diện tích đất của chúng tôi" (BL 55).

Như vậy, có thể xác định bà Trương Thị T rút vốn tháng 11 năm 2001 và ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N được bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S chấp nhận cho thay thế xuất đầu tư của bà Trương Thị T từ tháng 12 năm 2001.

[2.3] Với diễn biến sự việc nêu trên, đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2001, vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S đồng ý chấp nhận cho vợ chồng ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N được thay thế xuất đầu tư của bà Trương Thị T và là đồng sở hữu cùng bị đơn đối với 03 thửa đất, diện tích 12.454m^2 và tài sản đầu tư trên đất. Việc ông Phan Đăng T góp cho ông Trần Vinh S số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng tương đương với ½ trang trại khi bà Trương Thị T rút vốn. Như vậy, tính từ thời điểm ông Phan Đăng T góp vốn (tháng 12 năm 2001) thì diện tích 12.454m^2 đất và tài sản có trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N và vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S. Nhưng tháng 11 năm 2010 vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh

S tự ý chuyển nhượng trang trại cho người khác mà không có sự đồng ý hoặc ủy quyền bằng văn bản của vợ chồng ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N là vi phạm cam kết hai bên đã ký, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Theo lời khai của anh Đinh Tuấn A (người mua trang trại) thì gia đình anh đã nhận chuyển nhượng trang trại của bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S với giá 2.400.000.000 (hai tỷ bốn trăm triệu) đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông Nguyễn Dũng S đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận giá chuyển nhượng trang trại là 2.400.000.000 (hai tỷ bốn trăm triệu) đồng như lời khai của người mua trang trại, tuy nhiên sau khi trừ chi phí môi giới thì bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S chỉ được nhận 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả định giá tài sản ngày 10-10-2018 xác định giá trị quyền sử dụng đất 12.454m^2 và tài sản trên đất có giá trị 1.698.400.000 (một tỷ sáu trăm chín mươi tám triệu bốn trăm nghìn) đồng làm căn cứ để giải quyết vụ án là đúng với quy định của pháp luật.

Do đó ý kiến của bị đơn, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng nguyên đơn góp 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng là để đầu tư trên đất, không có quyền sở hữu ½ trang trại gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4]Về xác định lỗi của các bên:

Bị đơn (bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S) góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất, diện tích 12.454m^2, trong đó có một thửa (diện tích 9.810m^2) có giấy chứng nhận; còn 02 thửa đất chưa có giấy chứng nhận. Nguyên đơn (ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N) khi góp vốn không tìm hiểu kỹ quy định của pháp luật đã ký biên bản góp vốn dẫn đến tranh chấp.

Như vậy hai bên không có hồ sơ góp vốn, việc góp vốn không thực hiện theo trình tự quy định của pháp luật, vi phạm quy định tại Điều 131, Điều 133, Điều 136, Điều 139, Điều 146 Bộ luật dân sự năm 1995; vi phạmkhoản 2 Điều 32, Điều 33, Điều 34 Nghị định 17/1999/NĐ-CPngày 29-3-1999 của Chính phủ quy định về thủ tục chuyển đổi, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Do đó biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc ngày 05-7-2000 đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn là vô hiệu. Lỗi làm cho biên bản góp vốn vô hiệu là do ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N và bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai bên đều có lỗi ngang nhau là

đúng. Do biên bản góp vốn vô hiệu nên việc nguyên đơn yêu cầu được chia ½ trang trại, không đồng ý nhận bằng giá trị (tiền) là không có cơ sở pháp luật và không thể thực hiện được.

[2.5] Pháp luật Dân sự chưa quy định cụ thể về xác định thiệt hại đối với Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất vô hiệu. Căn cứ khoản 1 Điều 6 Bộ luật dân sự năm 2015 về áp dụng tương tự pháp luật; theo hướng dẫn tại tiểu mục c.2, khoản 2.3 Điều 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự hôn nhân và gia đình. Theo kết quả định giá tài sản ngày 10-10-2018: Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có giá trị: 1.698.400.000 (một tỷ sáu trăm chín mươi tám triệu bốn trăm nghìn) đồng, trừ đi 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng vốn góp ban đầu nhận chuyển nhượng 03 thửa đất, diện tích 12.454m^2 và chi phí đầu tư trên đất, số tiền còn lại 1.558.400.000 (một tỷ, năm trăm năm mươi tám triệu, bốn trăm nghìn) đồng là thiệt hại của hợp đồng vô hiệu. Theo đó bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S phải hoàn lại cho ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N số tiền vốn góp ban đầu là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng; bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu là 779.200.000 (bảy trăm bảy mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng; tổng cộng là 849.200.000 (tám trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm nghìn) đồng. Do đó, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cho rằng không có cơ sở để xác định số tiền 1.558.400.000 (một tỷ năm trăm năm mươi tám triệu bốn trăm nghìn) đồnglà thiệt hại của hợp đồng vô hiệu; điều đó là không đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định của Bộ luật dân sự năm 1995, Nghị định 17/1999/ NĐ-CP, tuyên xử: Biên bản góp vốn ngày 5-7-2000 giữa bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S và ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N vô hiệu; xác định lỗi của nguyên đơn, bị đơn và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hòa Bình đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn: Tăng lỗi đối với nguyên đơn, giảm lỗi cho bị đơn và bị đơn bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn 40% (giảm 10% so với án sơ thẩm) là không phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm: Khi giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu nhưng không nêu áp dụng văn bản nào là thiếu sót. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn nhận xét về nội dung này là có cơ sở, thiếu sót này được khắc phục ở cấp phúc thẩm.

Kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Phương M không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà Nguyễn Thị Phương M thuộc đối tượng được miễn án phí phúc thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Phương M; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 02/2018/DS-ST, ngày 18-10-2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

2. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 131, Điều 133,Điều 136, Điều 139, Điều 146 Bộ luật dân sự năm 1995. Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 37 Nghị định 17/1999/ NĐ-CP ngày 29-3-1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Căn cứ Nghị quyết số:02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc ngày 05-7-2000 đã ký giữa bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S và ông Phan Đăng T, bà Nguyễn Thị Bích N là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S phải hoàn trả cho ông Phan Đăng T và bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng tiền góp vốn ban đầu; 779.200.000 (bảy trăm bảy mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng là thiệt hại do hợp đồng vô hiệu; tổng cộng 849.200.000 (tám trăm bốn mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả khoản tiền trên cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm

khoản tiền lãi theo mức lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án theo khoản 2 Điều357 Bộ luật dân sự

3. Về án phí: Ông Phan Đăng T và bà Nguyễn Thị Bích N không phải nộp án phí. Trả lại cho ông Phan Đăng T và bà Nguyễn Thị Bích N số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 02209 ngày 06-11-2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Miễn nộp án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Phương M và ông Trần Vinh S. Miễn nộp án phí phúc thẩm cho bị đơn kháng cáo Nguyễn Thị Phương M .

Về chi phí giám định: Ông Trần Vinh S và bà Nguyễn Thị Phương M phải nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng chi phí giám định chữ ký. Xác nhận ông Trần Vinh S và bà Nguyễn Thị Phương M đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 26-04-2019.

Nơi nhận:
- *TAND cấp cao tại Hà Nội*
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội*
- *VKSND tỉnh Hòa Bình*
- *TAND huyện L*
-*Chi cục THADS huyện L*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thị Dụ